

# CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 14 tháng 05 năm 2026

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			20,000	287	5,740,000
Được chi trong ngày					5,740,000
Đã chi trong ngày					5,740,000
<b>1. Dịch vụ</b>					<b>430,500</b>
1	chất đốt		1,500	287	430,500
<b>2. Kho</b>					<b>851,550</b>
<b>Ăn chính</b>					<b>851,550</b>
1	Gạo tẻ	Kg	15,500	25.1	389,050
2	Dầu lạc	Kg	120,000	1.5	180,000
3	Đường kính	Kg	32,500	1	32,500
4	Nước mắm cá loại I	Chai	74,000	0.5	37,000
5	Bột canh	Gói	4,000	3	12,000
6	Hạt nêm Aji-ngon	Kg	62,000	0.5	31,000
7	Dầu simply	Lít	68,000	2.5	170,000
<b>3. Đi chợ</b>					<b>4,457,950</b>
<b>Ăn chính</b>					<b>4,457,950</b>
1	Gạo nếp	Kg	30,000	1	30,000
2	Bột mì tinh (bột năng)	Kg	32,000	1	32,000
3	Hạt điều	Kg	250,000	0.1	25,000
4	Cà chua	Kg	25,000	2	50,000
5	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	25,000	3	75,000
6	Giá đậu xanh	Kg	18,000	12	216,000
7	Hành củ tươi	Kg	35,000	0.2	7,000
8	Me chua	Kg	40,000	0.2	8,000
9	Rau mùi tàu	Bó	1,000	0.35	350
10	Rau mồng tơi	Kg	20,000	5	100,000
11	Tỏi	Kg	50,000	0.1	5,000
12	Nấm hương khô	Kg	300,000	0.2	60,000
13	Thịt gà ta	Kg	130,000	6.1	793,000
14	Tôm biển	Kg	170,000	3	510,000
15	Trứng gà	Quả	4,100	250	1,025,000
16	Hạt tiêu	Kg	150,000	0	0
17	Hành lá	Kg	35,000	1	35,000
18	Thịt lợn nạc	Kg	130,000	11.2	1,456,000
19	Bầu xanh	Kg	15,000	2	30,000
20	Rau mùi	Bó	1,000	0.6	600
Chênh lệch cuối ngày					0

Kế toán

Vũ Thị Na

Phó hiệu trưởng

Ngô Thị Phương Thảo



